



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vinafco

Ngày 30/09/2025	97,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	-9.1%	10.9%

DT thuần Q3/25
356
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.0 14.0%
YoY: ▲ 90.0 33.7%

LN thuần Q3/25
14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.2 335%
YoY: ▲ 5.42 59.0%

LN sau thuế Q3/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.45 236%
YoY: ▲ 3.39 46.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.3%
YoY: +/-▲ 2.7%

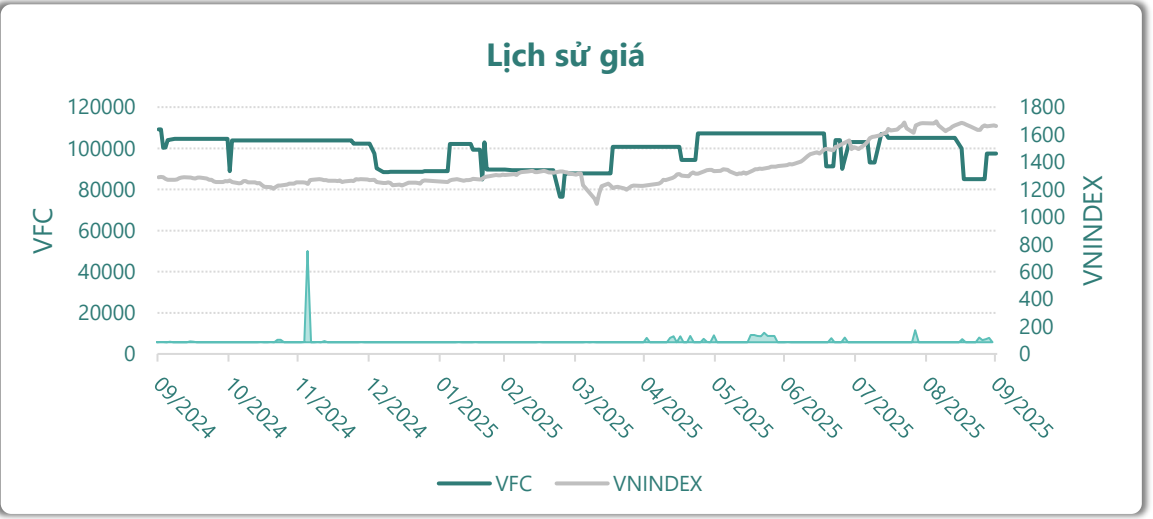
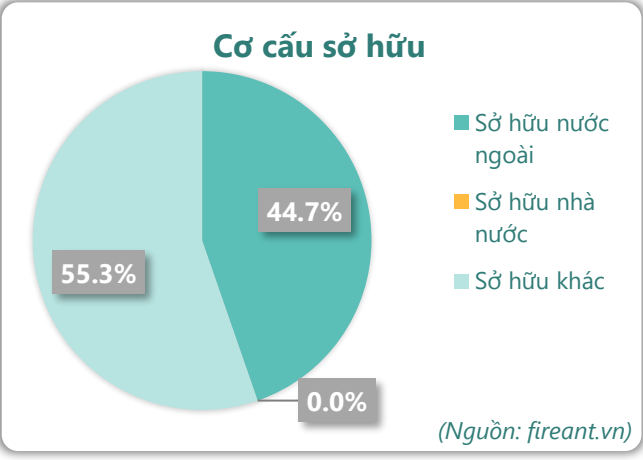
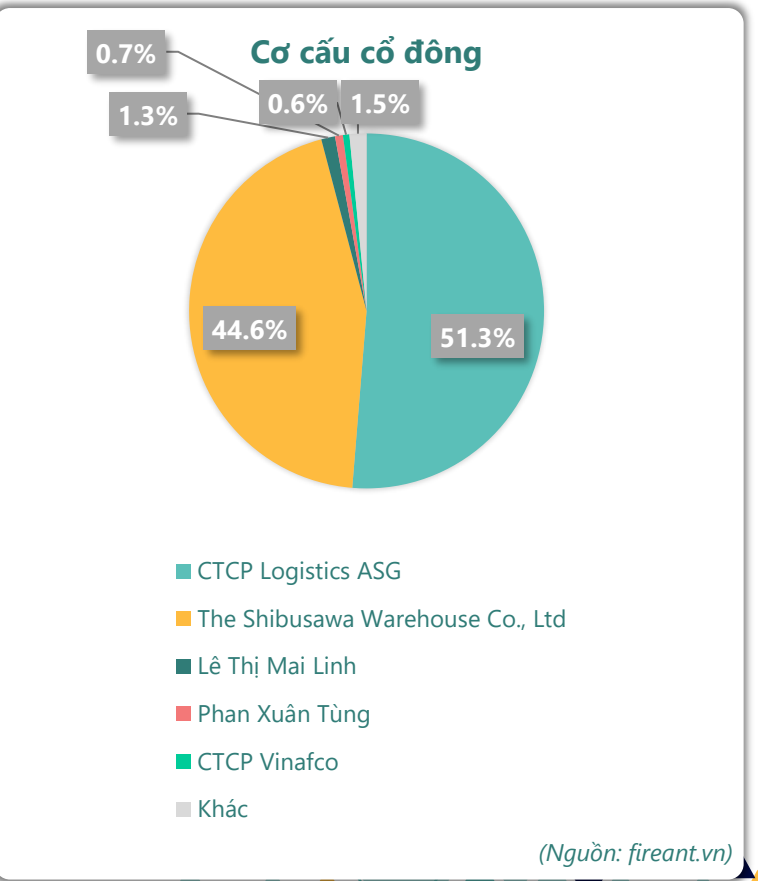
ROE (TTM) Q3/25
5.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	76,430 - 109,185
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,292
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	(0.03)
EPS	1,076
P/E	90.5

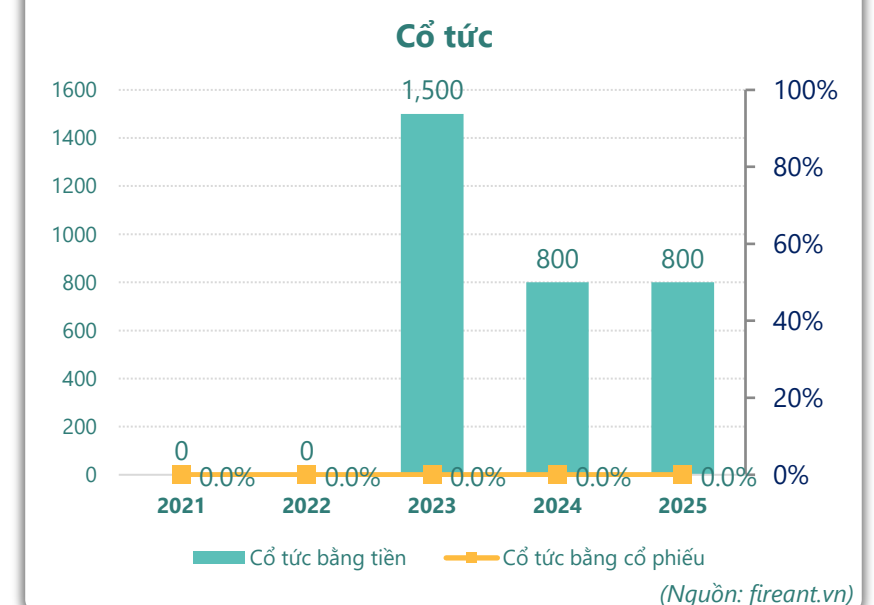
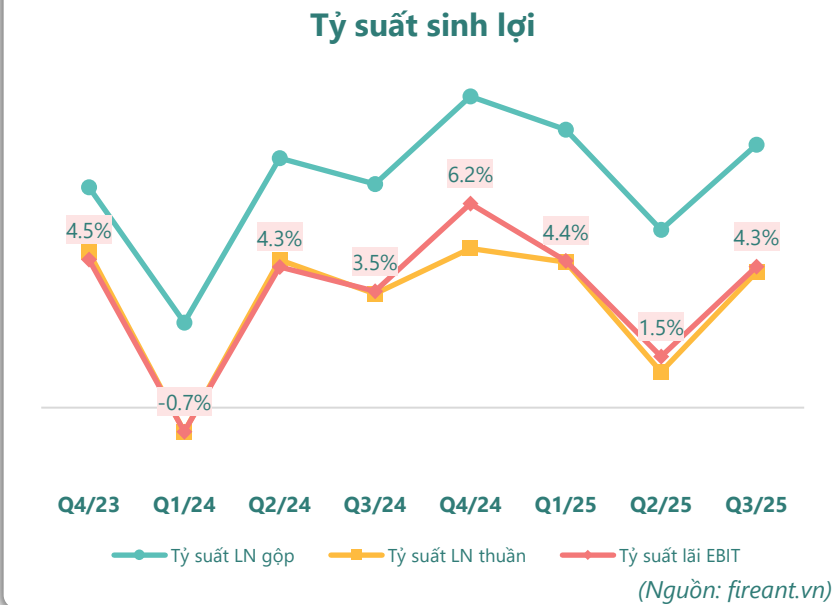
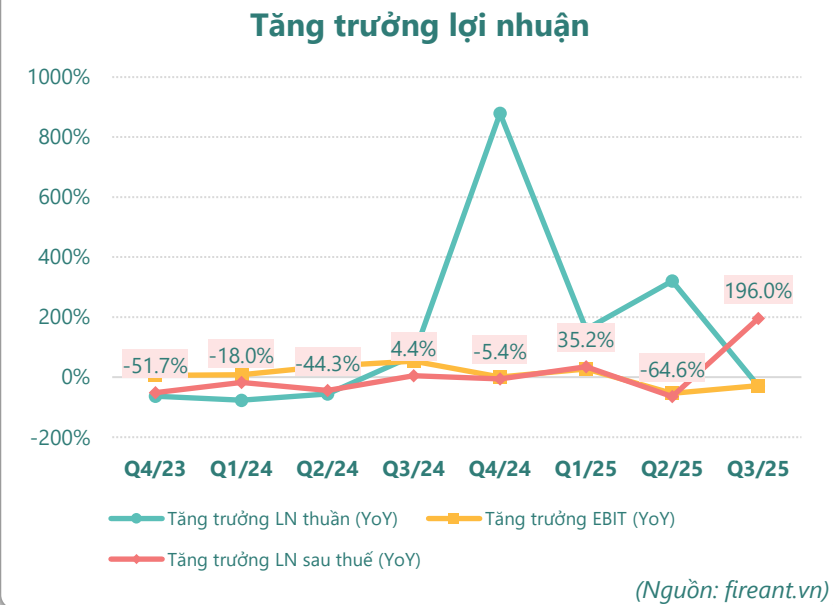
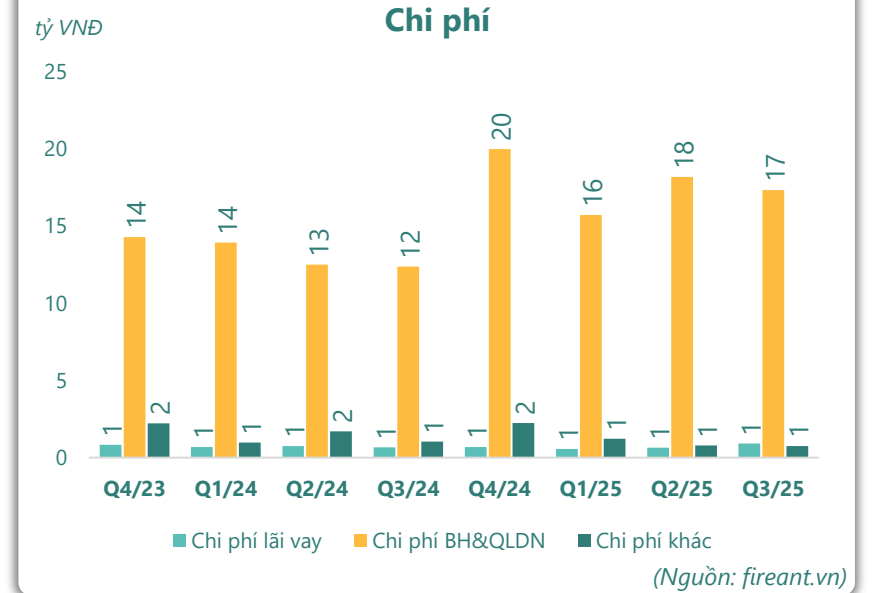
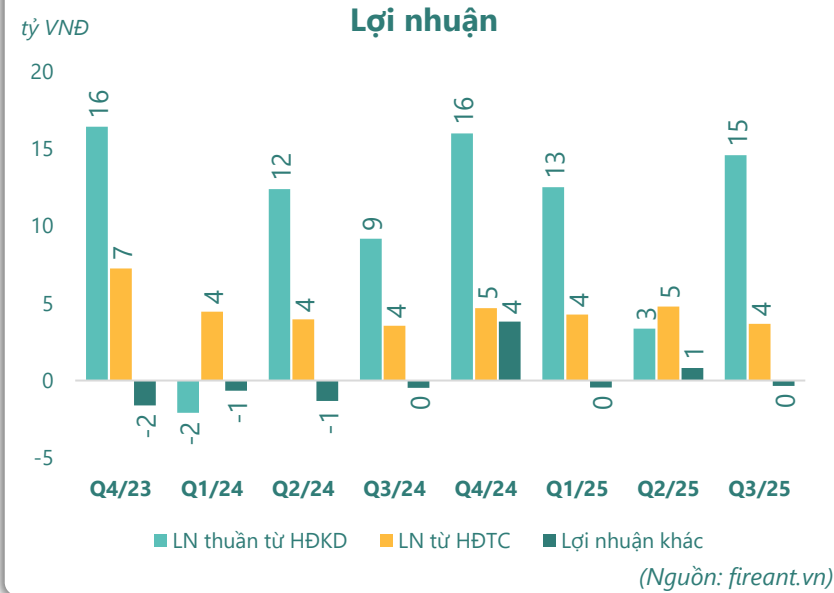
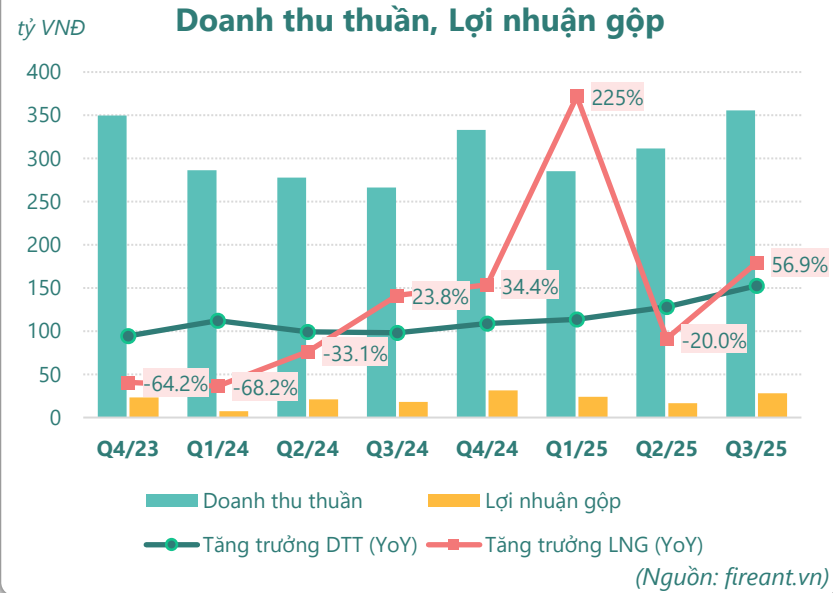
DT thuần 9T 2025
952
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121 14.7%

LN thuần 9T 2025
30.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 56.5%

LN sau thuế 9T 2025
23.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.1 130%



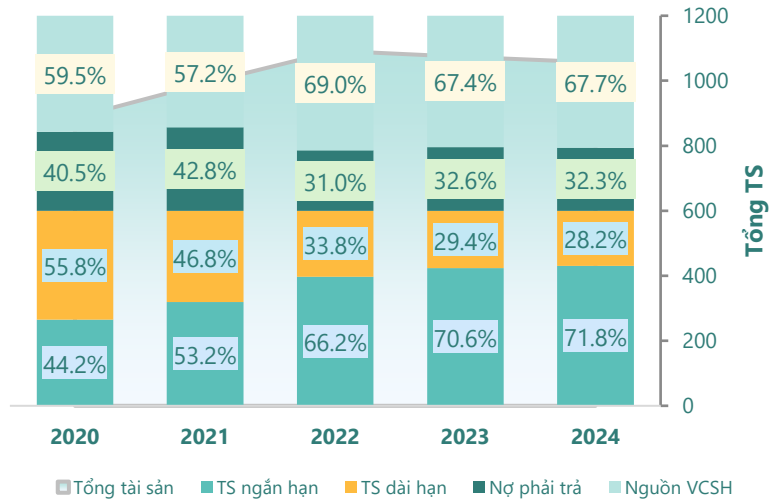
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

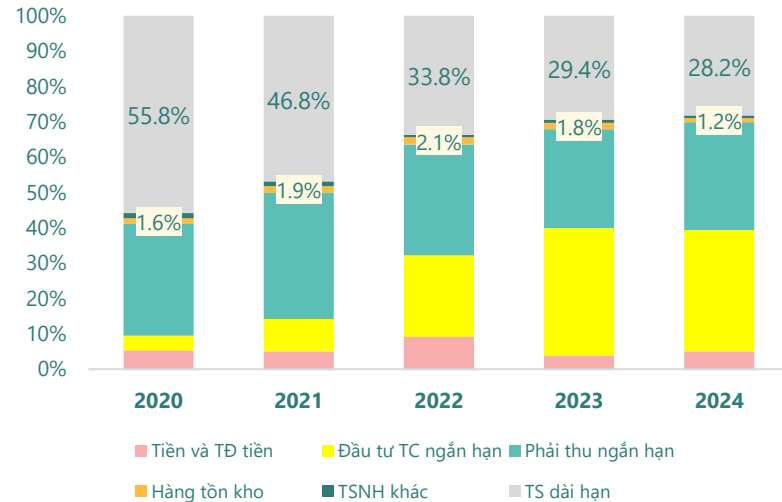
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

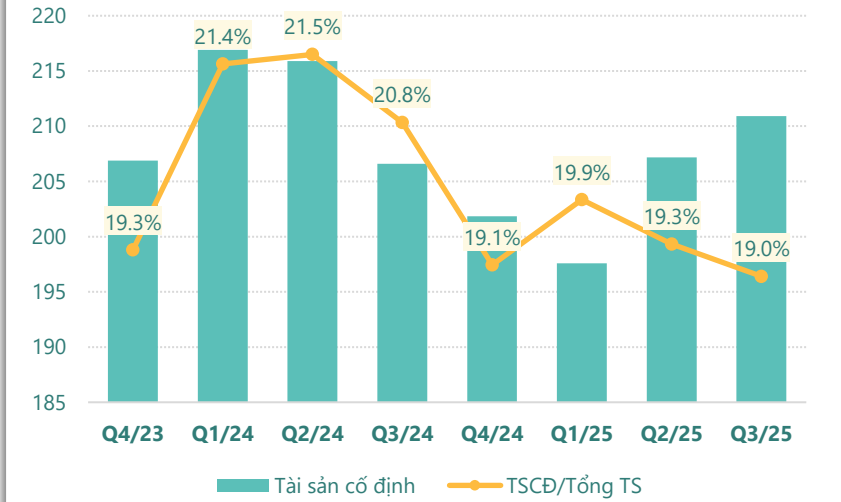
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

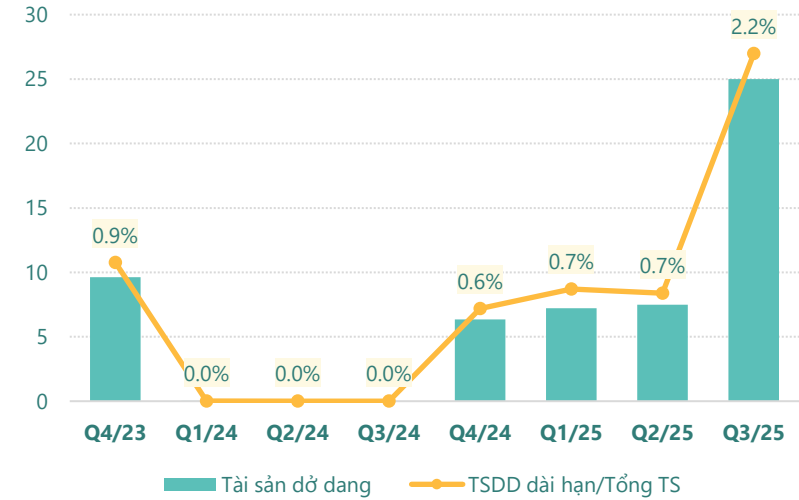
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

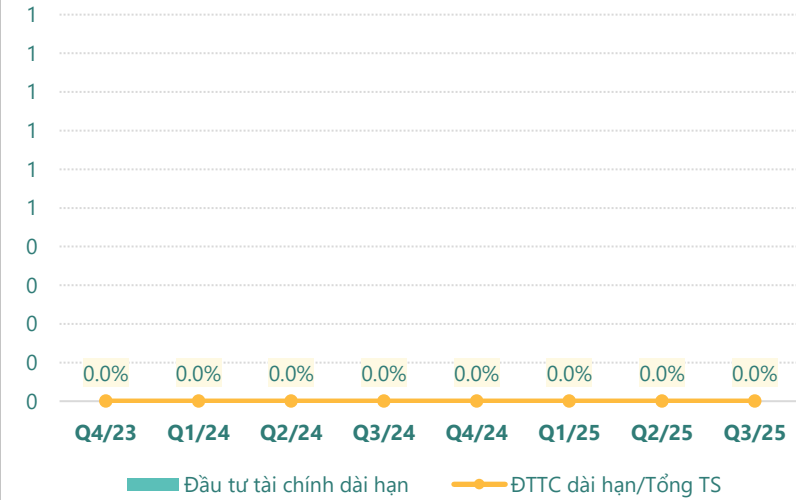
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

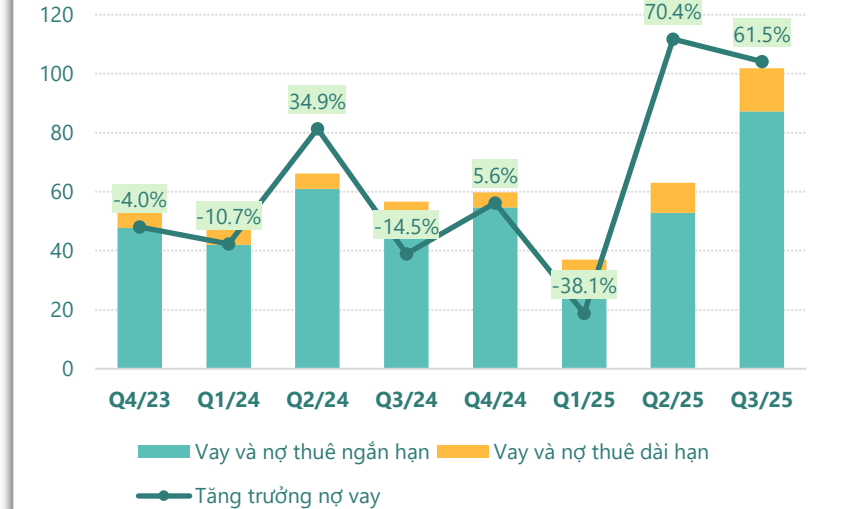
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

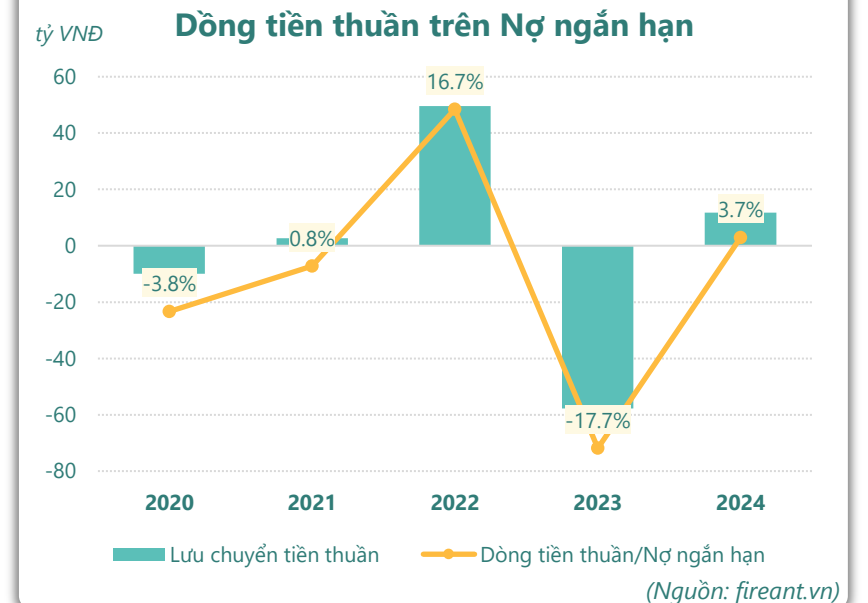
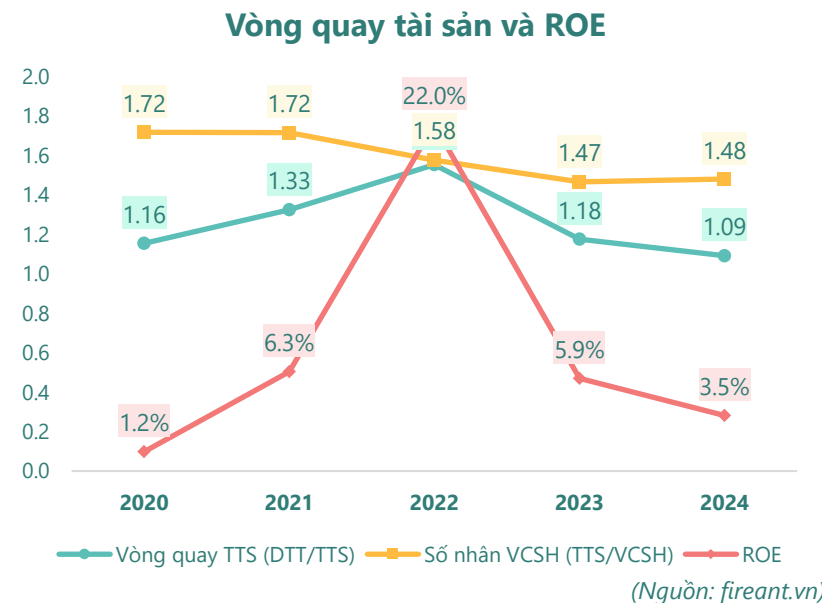
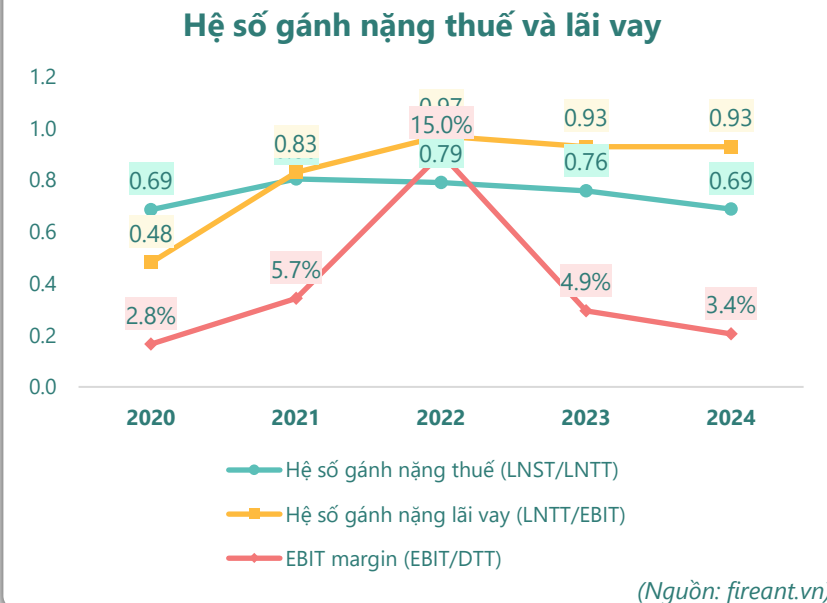
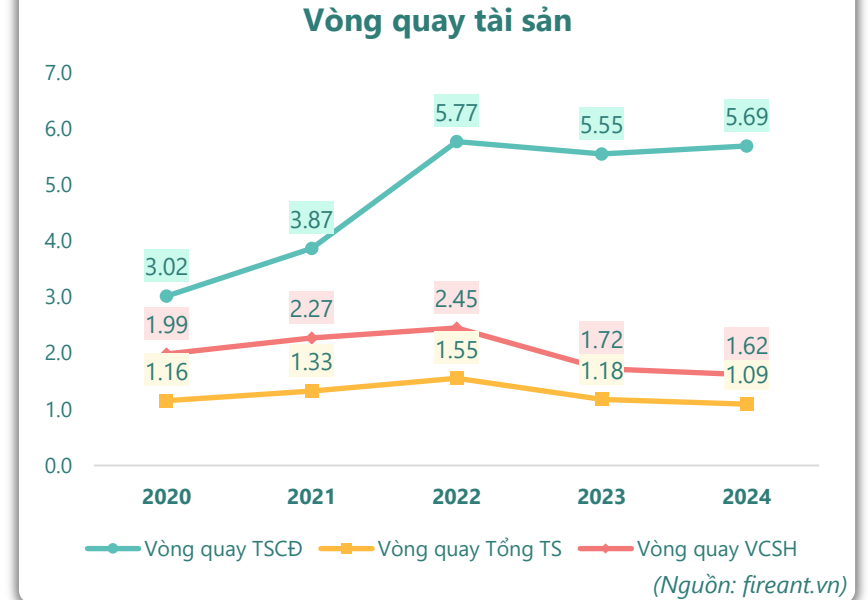
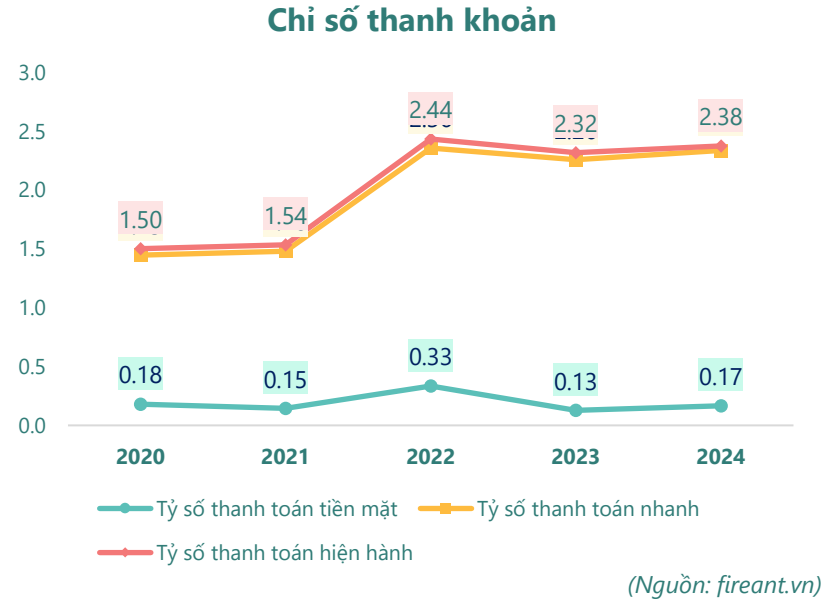
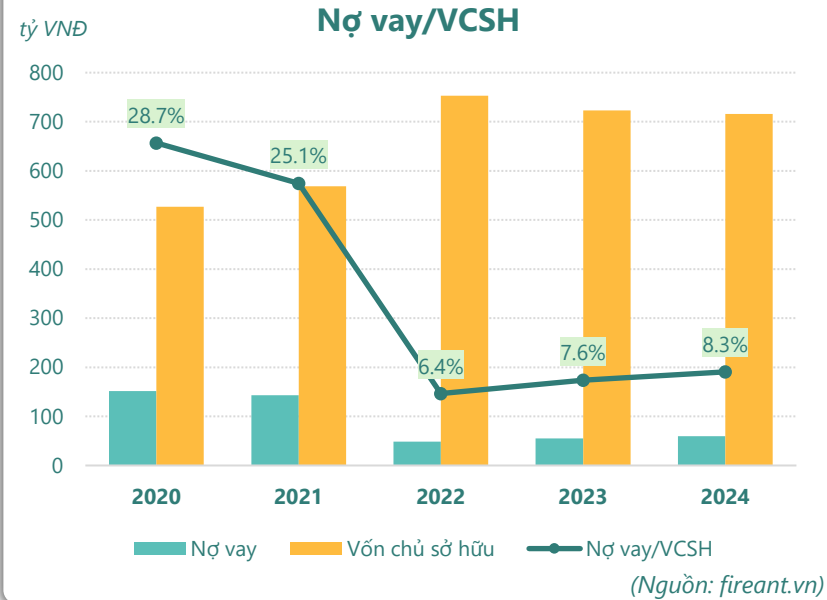
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	356	266	33.7%	952	831	14.7%
Giá vốn hàng bán	327	248	32.0%	883	784	12.6%
Lợi nhuận gộp	28.3	18.0	57.1%	69.0	46.4	48.9%
Doanh thu HĐTC	4.62	4.27	8.2%	15.0	14.3	4.8%
Chi phí TC	0.95	0.72	31.7%	2.28	2.35	-3.2%
Chi phí lãi vay	0.92	0.66	39.2%	2.13	2.10	1.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.3	12.4	39.9%	51.3	38.8	32.0%
LN thuần từ HĐKD	14.6	9.18	59.0%	30.5	19.5	56.5%
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.47	27.1%	0.03	-2.47	101%
LN trước thuế	14.3	8.71	63.7%	30.5	17.0	79.4%
Lợi nhuận sau thuế	10.6	7.21	46.7%	23.2	10.1	130%
LNST của CĐ cty mẹ	9.49	7.21	31.7%	22.1	11.0	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.6	-2.78	-0.24	0.17	17.2	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.6	-8.29	11.7	9.02	-9.54	-21.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-9.87	3.15	-22.8	26.1	8.40
Tiền đầu kỳ	30.0	59.9	38.9	53.5	39.9	73.6
Lưu chuyển tiền thuần	29.9	-20.9	14.6	-13.6	33.7	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.9	38.9	53.5	39.9	73.6	60.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,112	1,057	5.2%
Tài sản ngắn hạn	776	758	2.3%
Tiền và tương đương tiền	60.9	53.5	13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	344	363	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	343	322	6.3%
Hàng tồn kho	20.5	12.4	65.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.01	7.44	7.7%
Tài sản dài hạn	336	298	12.8%
Phải thu dài hạn	32.3	30.6	5.7%
Tài sản cố định	211	202	4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.0	6.34	294%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	68.2	59.7	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	341	18.1%
Nợ ngắn hạn	378	319	18.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.2	54.7	59.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	198	7.1%
Nợ dài hạn	25.0	22.1	13.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.6	5.04	190%
Nguồn vốn chủ sở hữu	709	716	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	709	716	-0.9%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

